



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam (nay là Sở Tài chính TP. Đà Nẵng). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/09/2025.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 463.362.780.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2025: 463.362.780.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

Lĩnh vực kinh doanh chính:

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Lãng | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Ông Lê Tấn Cán | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Ông Sato Ryoichi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2025 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Bích | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Bà Lê Thị Hồng Trang | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Bà Trần Thị Quyên | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Trung | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/05/2025 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2022 |
| | | Miễn nhiệm ngày 14/05/2025 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thủy | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/10/2020 |
| | | Miễn nhiệm ngày 14/05/2025 |
| • Bà Võ Thị Ánh Nguyệt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/11/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Linh Thường | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dong.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 424/2026/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 26/03/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2025-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 01-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		627.015.617.217	806.532.268.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		92.287.419.069	149.697.944.432
1. Tiền	111	5	92.287.419.069	89.697.944.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		214.200.000.000	277.451.084.494
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	214.200.000.000	277.451.084.494
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.408.701.423	309.844.573.110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	291.180.171.168	346.931.131.822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.a	45.869.050.097	43.750.987.877
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.086.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	21.387.169.877	24.427.779.952
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(104.027.689.719)	(107.351.326.541)
IV. Hàng tồn kho	140		47.430.424.830	40.095.163.014
1. Hàng tồn kho	141	11	47.430.424.830	40.095.163.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.689.071.895	29.443.503.014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	4.131.645.262	4.912.105.975
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.658.771.209	23.174.073.256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		898.655.424	1.357.323.783
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		893.475.853.399	966.255.957.815
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.883.999.862	20.042.850.626
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8.b	9.426.027.135	11.053.241.535
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	7.457.972.727	8.989.609.091
II. Tài sản cố định	220		401.762.977.860	441.318.250.627
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	401.762.977.860	441.318.250.627
- Nguyên giá	222		779.089.994.564	782.672.603.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(377.327.016.704)	(341.354.353.367)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		2.818.181.818	2.818.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.818.181.818)	(2.818.181.818)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	115.116.729.959	94.083.370.558
- Nguyên giá	231		115.183.344.035	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(66.614.076)	(243.811.260)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.223.197.455	1.644.265.260
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.223.197.455	1.644.265.260
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		357.488.948.263	409.167.220.744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	326.626.420.491	377.704.734.736
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	17	30.197.268.062	30.265.018.526
3. Lợi thế thương mại	269	18	665.259.710	1.197.467.482
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.520.491.470.616	1.772.788.225.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		829.448.794.904	1.103.976.293.390
I. Nợ ngắn hạn	310		775.946.190.652	1.034.870.658.607
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	390.562.321.838	557.449.988.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	2.419.400.654	4.687.853.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	6.314.931.044	9.253.316.139
4. Phải trả người lao động	314		4.706.760.866	4.795.388.880
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	174.489.908	237.538.961
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		650.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	1.490.580.830	1.678.867.388
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	369.470.000.000	456.610.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.705.512	157.705.512
II. Nợ dài hạn	330		53.502.604.252	69.105.634.783
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	45.698.130.259	59.509.096.211
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.804.473.993	9.596.538.572
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		691.042.675.712	668.811.932.489
I. Vốn chủ sở hữu	410		691.042.675.712	668.811.932.489
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	(28.339.185.413)	(49.000.567.997)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(49.000.567.997)	(73.787.873.970)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.661.382.584	24.787.305.973
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	256.019.081.125	254.449.720.486
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.520.491.470.616	1.772.788.225.879

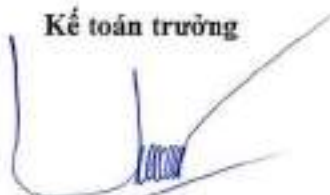
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường



Nguyễn Văn Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 02-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.783.344.963.271	2.055.746.202.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	25.761.015.087	31.072.246.255
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		1.757.583.948.184	2.024.673.956.321
4. Giá vốn hàng bán	11	30	1.474.553.701.800	1.728.483.841.133
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		283.030.246.384	296.190.115.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	15.494.045.333	19.052.898.919
7. Chi phí tài chính	22	32	21.416.284.586	24.268.832.972
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		21.380.973.086	24.179.392.052
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	33.a	214.822.648.286	220.487.203.375
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.b	44.810.227.771	41.959.875.377
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.475.131.074	28.527.102.383
12. Thu nhập khác	31	34	19.020.260.727	20.024.981.676
13. Chi phí khác	32	35	5.827.909.277	8.449.506.424
14. Lợi nhuận khác	40		13.192.351.450	11.575.475.252
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.667.482.524	40.102.577.635
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.768.593.784	9.448.955.928
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.724.314.115)	(829.243.185)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		24.623.202.855	31.482.864.892
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.661.382.584	24.787.305.973
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.961.820.271	6.695.558.919
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	446	535
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	446	535

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thương



Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 03-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.667.482.524	40.102.577.635
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM	02		45.234.687.977	45.281.709.073
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.567.593.843)	(15.492.861.043)
- Chi phí lãi vay	06		21.380.973.086	24.179.392.052
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		82.715.549.744	94.070.817.717
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		69.783.939.604	23.402.214.737
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(7.335.261.816)	(7.194.196.359)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(177.472.418.404)	44.969.967.442
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		51.805.281.841	27.042.266.985
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.415.930.457)	(25.338.646.660)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.562.441.129)	(12.129.084.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.481.280.617)	144.823.339.667
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(32.667.336.221)	(14.800.493.648)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.119.191.917	459.851.090
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(228.200.000.000)	(345.803.244.697)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		291.451.084.494	349.353.322.943
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(4.611.414.359)	-
6. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.119.229.423	15.430.497.270
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		42.210.755.254	4.639.932.958
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.338.470.000.000	1.954.650.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.425.610.000.000)	(2.030.973.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(87.140.000.000)	(76.323.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(57.410.525.363)	73.139.672.625
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		149.697.944.432	76.558.271.807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		92.287.419.069	149.697.944.432

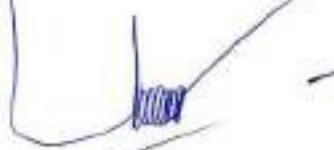
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động**1.1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam (Nay là Sở Tài chính TP. Đà Nẵng). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/09/2025.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính:

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

1.3 Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm Công ty mẹ và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)**➤ Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lông, KP Long Diễm, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

➤ **Công ty TNHH Trung Nam (hoàn tất thoái vốn kể từ ngày 31/12/2025)**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ **Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị**

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) *(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân ảnh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi. Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 -15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.8 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	3

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian thuê;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG. Các hàng hóa, dịch vụ khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025, khi đốt hóa lỏng LPG được giảm thuế suất thành 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với thu nhập phát sinh từ dự án Kho chứa – Chiết nạp tại Khu công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (thuộc Công ty CP Gas Miền Trung) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư có doanh thu. Miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2019 là năm đầu tiên Dự án có doanh thu. Năm 2025 là năm đầu tiên Công ty CP Gas Miền Trung phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án. Ưu đãi nêu trên áp dụng theo diện dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Giấy chứng nhận đầu tư (mã số dự án 333321000130) cấp ngày 10/04/2015 và được điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 16/11/2015.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	6.918.901.221	5.299.505.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.368.517.848	84.398.439.155
Cộng	92.287.419.069	89.697.944.432

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	214.200.000.000	214.200.000.000	277.451.084.494	277.451.084.494
Cộng	214.200.000.000	214.200.000.000	277.451.084.494	277.451.084.494

Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Tất cả các khoản tiền gửi này đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Nam Á – CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	84.045.052.336	84.045.052.336
Các đối tượng khác	207.135.118.832	262.886.079.486
Cộng	291.180.171.168	346.931.131.822

(*) Trong tổng số các khoản nợ phải thu khách hàng tại 31/12/2025, có 239.372.377.250 đồng là các khoản phải thu khách hàng tại Công ty CP Gas Miền Trung và Công ty và CP Dầu khí V-Gas đã được cầm cố, đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam.

8. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Trả trước tiền mua cổ phần (*)	34.738.200.000	34.738.200.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	20.597.727.272	20.597.727.272
- Bà Ngô Thị Sạch	4.349.009.092	4.349.009.092
- Ông Bùi Công Dương	3.672.000.000	3.672.000.000
- Các đối tượng còn lại	6.119.463.636	6.119.463.636
Công ty CP Công nghệ Checkee	1.264.410.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	1.500.000.000	-
Công ty CP Gas Phúc Tin (**)	853.541.280	819.177.643
Các đối tượng khác	7.512.898.817	8.193.610.234
Cộng	45.869.050.097	43.750.987.877

(*) Công ty CP Gas Miền Trung (Công ty con) đã trả trước 90% tiền mua 99% cổ phần của Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai, Công ty CP Hà Hương Phát và Công ty CP Gas Đại Sự theo các hợp đồng số 01/2023-HĐCNCP, 02/2023-HĐCNCP, 03/2023-HĐCNCP, 04/2023-HĐCNCP, 05/2023-HĐCNCP, 06/2023-HĐCNCP, 07/2023-HĐCNCP, 08/2023-HĐCNCP và 09/2023-HĐCNCP ngày 10/08/2023. Thời gian hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần là quý 1/2024. Ngày 31/12/2025, Gas Miền Trung và các bên chuyển nhượng đã ký các Phụ lục hợp đồng điều chỉnh thời gian hoàn tất chuyển nhượng trong quý 2/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Gas Phúc Tín (**)	9.426.027.135	11.053.241.535
Cộng	9.426.027.135	11.053.241.535

(**) Là khoản tiền thuê vô bình mà Công ty CP Dầu khí V-Gas trả trước cho Công ty CP Gas Phúc Tín theo các hợp đồng thuê vô bình có thời hạn 15 năm từ năm 2023. Số tiền trả trước chiếm 60% giá trị hợp đồng và sẽ được trừ dần vào tiền thuê vô hàng tháng.

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.695.710.683	-	3.588.949.054	-
Ký cược, ký quỹ	4.561.500.000	-	1.560.000.000	-
- Nguyễn Xuân Từ và Nguyễn Thị Thuần (*)	3.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Gas Phúc Tín (***)	1.560.000.000	-	1.560.000.000	-
- Các đối tượng còn lại	1.500.000	-	-	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Tạm ứng	2.569.277.448	-	8.867.718.580	-
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung (**)	9.437.500.000	-	9.437.500.000	-
Phải thu khác	351.253.998	-	201.684.570	-
Cộng	21.387.169.877	(771.927.748)	24.427.779.952	(771.927.748)

(*) Là tiền đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất theo GCN số 7936 do UBND TP. Đà Nẵng cấp ngày 31/05/2000, thửa đất số 69, tờ bản đồ số 25, địa chỉ 72 (số cũ 22A) Lê Duẩn, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng theo hợp đồng đặt cọc ngày 12/12/2025. Giá trị khoản đặt cọc theo hợp đồng là 3.000.000.000 đồng. Bên bán cam kết trong vòng 30 ngày kể từ ngày 12/12/2025 đến ngày 12/01/2026 sẽ cùng Công ty thực hiện thủ tục công chứng chuyển nhượng tại cơ quan có thẩm quyền.

(**) Là khoản tiền Công ty CP Gas Miền Trung (Công ty con) đã ký quỹ cho Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam – Chi nhánh Miền Trung (gọi tắt là “Kinh doanh Khí Miền Nam”) liên quan đến 53.981 vô bình gas loại 12kg và 1.000 vô bình gas loại 45kg của nhãn hiệu PETROVIETNAM GAS theo Hợp đồng tổng đại lý bao tiêu Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) số 11/2019/CNMTr-MIENTRUNG/B2-A ngày 01/04/2019 và các hợp đồng/tài liệu có liên quan. Hợp đồng số 11/2019/CNMTr-MIENTRUNG/B2-A ngày 01/04/2019 có thời hạn từ 01/04/2019 đến 31/03/2021 và không được các bên tiếp tục gia hạn.

Hiện nay, Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam đã khởi kiện Công ty để đòi lại số vô bình nêu trên. Ngày 09/03/2023, Tòa án Nhân dân Thị xã Điện Bàn đã có phiên sơ thẩm và có Bản án số 03/2023/KDTM-ST về việc “Tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng tổng đại lý bao tiêu khí dầu mỏ hóa lỏng”. Ngày 22/08/2023, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Nam đã phúc thẩm và có Bản án số 06/2023/KDTM-PT. Theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

đó, Bản án phúc thẩm buộc Công ty Gas Miền Trung phải trả cho Kinh doanh Khí Miền Nam 53.981 vỏ bình gas loại 12kg và 1.000 vỏ bình gas loại 45kg nhãn hiệu PETROVIETNAM GAS hoặc quy đổi ra trị giá bằng tiền là 28.590.500.000 đồng (nếu không trả được bằng vỏ bình); Sau khi trừ số tiền Công ty đã ký quỹ 9.437.500.000 đồng thì Công ty CP Gas Miền Trung còn phải trả cho Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam là 19.153.000.000 đồng.

Tuy nhiên, Công ty CP Gas Miền Trung cho rằng yêu cầu khởi kiện của Kinh doanh khí Miền Nam là không đúng nội dung của hợp đồng và không đúng quy định của pháp luật về kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng. Đồng thời, Kinh doanh khí Miền Nam không phải là chủ sở hữu của các vỏ bình nêu trên và không còn được Tổng Công ty Khí Việt Nam cho sử dụng các nhãn hiệu này; Do đó, Công ty CP Gas Miền Trung không thể trả vỏ bình cho Kinh doanh khí Miền Nam. Công ty CP Gas Miền Trung đã gửi văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 08/12/2023, Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VC2-KDTM đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT, cụ thể:

- Đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm;
- Tạm đình chỉ thi hành Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT ngày 22/08/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam cho đến khi có Quyết định giám đốc thẩm.

Ngày 27/01/2024, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ra quyết định giám đốc thẩm số 01/2024/KDTM-GĐT chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 05/QĐ-VC2-KDTM ngày 08/12/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Theo đó, hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2023/KDTM-PT ngày 22/08/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2023/KDTM-ST ngày 09/03/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; Đồng thời chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để xét lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Đến thời điểm hiện nay, Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam chưa tiến hành xét xử sơ thẩm lại.

b. Dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	7.457.972.727	-	8.989.609.091	-
- Công ty CP Gas Phúc Tín (***)	7.367.272.727	-	8.921.409.091	-
- Các đối tượng còn lại	90.700.000	-	68.200.000	-
Cộng	7.457.972.727	-	8.989.609.091	-

(***) Ngày 01/04/2019, Công ty CP Dầu khí V-Gas đã ký hợp đồng số 01/HETTTS với Công ty CP Gas Phúc Tín về việc thuê hệ thống dây chuyền sản xuất vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc là 20.000.000.000 đồng và sẽ trừ dần vào tiền thuê tài sản hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	(107.351.326.541)	(107.351.326.541)
Dự phòng trích trong năm	-	-
Giảm do xử lý nợ	2.638.510.997	-
Giảm do chấm dứt hợp nhất	685.125.825	-
Số dư dự phòng phải thu cuối năm	(104.027.689.719)	(107.351.326.541)

b. Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025		Thời gian quá hạn	Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
Phải thu khách hàng	103.255.761.971	-	106.579.398.793	-		
- Công ty TNHH	84.045.052.336	-	84.045.052.336	-	- Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
MTV Bán lẻ Gas						
- Các đối tượng khác	19.210.709.635	-	22.534.346.457	-	- Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Phải thu khác	771.927.748	-	771.927.748	-	- Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	104.027.689.719	-	107.351.326.541	-		

11. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.829.383.956	-	10.184.432.312	-
Công cụ, dụng cụ	8.621.886.144	-	1.834.970.773	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	880.622.771	-	1.423.968.854	-
Thành phẩm	143.286.078	-	318.516.788	-
Hàng hóa	33.955.245.881	-	26.333.274.287	-
Cộng	47.430.424.830	-	40.095.163.014	-

(*) Trong tổng hàng tồn kho tại 31/12/2025, có 46.409.820.975 đồng giá trị hàng tồn kho tại Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, Công ty CP Gas Miền Trung và Công ty CP Dầu khí V Gas đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An.

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.394.520.428	1.580.558.653
Chi phí bảo hiểm	695.784.310	775.794.470
Phí bảo lãnh, phí ngân hàng	351.065.097	573.673.810
Chi phí trả trước khác	1.690.275.427	1.982.079.042
Cộng	4.131.645.262	4.912.105.975

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí kiểm định vô hình	4.150.546.600	4.823.620.415
Chi phí quyền khai thác kinh doanh (i)	6.187.636.570	7.446.138.922
Chi phí vô hình phân bổ	279.783.602.875	326.797.670.200
Chi phí bảo dưỡng vô hình	9.065.009.089	11.749.163.325
Tiền thuê đất (ii)	14.977.524.395	15.534.987.659
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	12.462.100.962	11.353.154.215
Cộng	326.626.420.491	377.704.734.736

(i) Là chi phí mà Công ty CP Dầu khí V-Gas (Công ty con) phải trả để nhận lại quyền kinh doanh trực tiếp với các đại lý của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Thiên Phú tại địa bàn Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh, quyền quản lý, khai thác khách hàng số 09/2020/HĐVGASĐX-LTP ngày 25/09/2020. Thời gian phân bổ là 10 năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/09/2022/NQ-VGas ngày 01/09/2022.

(ii) Tiền thuê đất tại ngày 31/12/2025 bao gồm:

Địa điểm	Thời hạn (năm)	Thời gian kết thúc	Diện tích (m ²)	Số tiền
Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	10	30/06/2027	11.556	220.371.450
- Lô số 6 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	15	31/12/2035	3.150	511.949.666
- Lô số 6 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	25	23/10/2046	980	329.671.020
- KCN Hậu cần cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	50	15/06/2066	48.980	13.915.532.259
Cộng				14.977.524.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	133.794.585.853	545.083.439.445	101.644.987.378	801.428.136	1.348.163.182	782.672.603.994
Phân loại lại	-	(124.500.000)	124.500.000	-	-	-
Tăng trong năm	152.122.500	2.708.614.700	3.674.545.519	-	-	6.535.282.719
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.283.634.703	-	-	3.283.634.703
Giảm do hợp nhất	-	615.202.900	6.219.054.546	-	-	6.834.257.446
Số cuối năm	133.946.708.353	547.052.351.245	95.941.343.648	801.428.136	1.348.163.182	779.089.994.564
Khấu hao						
Số đầu năm	42.129.937.681	246.126.389.207	51.571.845.160	518.036.992	1.008.144.327	341.354.353.367
Phân loại lại	-	(3.387.530)	3.387.530	-	-	-
Khấu hao trong năm	5.634.432.944	30.750.983.950	8.119.869.893	59.648.220	46.549.996	44.611.485.003
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.156.237.548	-	-	2.156.237.548
Giảm do hợp nhất	-	480.045.000	6.002.539.118	-	-	6.482.584.118
Số cuối năm	47.764.370.625	276.393.940.627	51.536.325.917	577.685.212	1.054.694.323	377.327.016.704
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	91.664.648.172	298.957.050.238	50.073.142.218	283.391.144	340.018.855	441.318.250.627
Số cuối năm	86.182.337.728	270.658.410.618	44.405.017.731	223.742.924	293.468.859	401.762.977.860

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2025 là 262.438.313.949 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 49.977.181.359 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2025 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.818.181.818 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm (*)	93.351.936.778	975.245.040	94.327.181.818
Mua sắm trong năm (**)	17.425.000.000	820.000.000	18.245.000.000
Đ/tư XD/CB h/thành (*)	-	3.586.407.257	3.586.407.257
Tháo dỡ (*)	-	975.245.040	975.245.040
Số cuối năm	110.776.936.778	4.406.407.257	115.183.344.035
Khấu hao			
Số đầu năm	-	243.811.260	243.811.260
Khấu hao trong năm	-	90.995.202	90.995.202
Tháo dỡ	-	268.192.386	268.192.386
Số cuối năm	-	66.614.076	66.614.076
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	93.351.936.778	731.433.780	94.083.370.558
Số cuối năm	110.776.936.778	4.339.793.181	115.116.729.959

(*) Là các quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại số 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31/12/2025, các tài sản này đang được cho thuê dài hạn;

(**) Là quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại số 70 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, hiện đang sửa chữa để cho thuê.

Tại 31/12/2025, tất cả các bất động sản đầu tư nêu trên đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hội An.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Hệ thống bồn chứa LPG	983.016.111	983.016.111
Chi phí xây dựng cơ bản khác	1.240.181.344	661.249.149
Cộng	2.223.197.455	1.644.265.260

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.197.268.062	30.265.018.526
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.197.268.062	30.265.018.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Lợi thế thương mại

	Năm 2025	Năm 2024
Giá trị đầu năm	1.197.467.482	1.734.023.586
Phân bổ trong năm	532.207.772	536.556.104
Giá trị cuối năm	665.259.710	1.197.467.482

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
CN Tổng Công ty Kinh doanh Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	377.436.232.055	499.530.145.007
Các đối tượng khác	13.126.089.783	57.919.843.107
Cộng	390.562.321.838	557.449.988.114

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Vina Foods Kyoeki - CN Đà Nẵng	781.516.200	718.345.000
Các đối tượng khác	1.637.884.454	3.969.508.613
Cộng	2.419.400.654	4.687.853.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Giảm do hợp nhất	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	412.753.153	4.272.419.011	3.741.420.318	(30.817.619)	-	912.934.227
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.284.454.995	8.638.573.270	7.768.593.784	10.562.441.129	-	814.310.084	5.374.581.014
Thuế thu nhập cá nhân	72.868.788	27.462.081	585.931.198	596.966.572	(487.456)	84.345.340	27.415.803
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.890.224.406	2.890.224.406	-	-	-
Các loại thuế khác	-	174.527.635	1.926.963.223	2.101.219.793	(271.065)	-	-
Cộng	1.357.323.783	9.253.316.139	17.444.131.622	19.892.272.218	(31.576.140)	898.655.424	6.314.931.044

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay	153.164.109	188.121.480
Các khoản trích trước khác	21.325.799	49.417.481
Cộng	174.489.908	237.538.961

23. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn, BHXH	17.639.800	17.324.200
Thủ lao HĐQT, BKS	1.337.600.000	1.303.266.667
Các khoản phải trả, phải nộp khác	135.341.030	358.276.521
Cộng	1.490.580.830	1.678.867.388

b. Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	45.698.130.259	59.509.096.211
Cộng	45.698.130.259	59.509.096.211

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	391.110.000.000	2.243.020.000.000	2.432.030.000.000	202.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	65.500.000.000	350.070.000.000	288.200.000.000	127.370.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	79.490.000.000	79.490.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	158.090.000.000	118.090.000.000	40.000.000.000
Cộng	456.610.000.000	2.830.670.000.000	2.917.810.000.000	369.470.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	463.362.780.000	(73.787.873.970)
Tăng trong năm	-	24.787.305.973
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	463.362.780.000	(49.000.567.997)
Số dư tại 01/01/2025	463.362.780.000	(49.000.567.997)
Tăng trong năm	-	20.661.382.584
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	463.362.780.000	(28.339.185.413)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	463.362.780.000	463.362.780.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(49.000.567.997)	(73.787.873.970)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	20.661.382.584	24.787.305.973
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	(28.339.185.413)	(49.000.567.997)

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 28/04/2025 quyết định không phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 28/04/2025 đã quyết định không chia cổ tức.

26. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm	254.449.720.486	247.754.161.567
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	3.961.820.271	6.695.558.919
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong năm	3.961.820.271	6.695.558.919
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong năm	2.392.459.632	-
- Giám đốc hợp nhất	2.392.459.632	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm	256.019.081.125	254.449.720.486

27. Tài sản ngoài bảng

a. Vô bình của đối tác

	31/12/2025	01/01/2025
Vô bình gas các loại (cái)	55.322	55.322
- Vô bình 12 kg	54.322	54.322
- Vô bình 45 kg	1.000	1.000

Đây là vô bình của đối tác (là các Công ty kinh doanh gas) được Công ty nhận về phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Hoạt động kinh doanh gas có đặc điểm là vô bình luôn được luân chuyển, xoay vòng giữa kho và các đại lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Luật TNHH MTV Khởi Minh	90.000.000	-
Công ty TNHH Điện tử - Tự động Nam Lộc	15.000.000	-

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa	1.767.188.239.573	2.022.630.036.163
Doanh thu khác	16.156.723.698	33.116.166.413
Cộng	1.783.344.963.271	2.055.746.202.576

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025	Năm 2024
Chiết khấu thương mại	25.761.015.087	31.072.246.255
Cộng	25.761.015.087	31.072.246.255

30. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn bán hàng hóa	1.467.799.874.196	1.702.762.752.553
Giá vốn khác	6.753.827.604	25.721.088.580
Cộng	1.474.553.701.800	1.728.483.841.133

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.225.991.052	15.447.406.498
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty con	56.860.683	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	3.605.492.421
Lãi chậm thanh toán	211.193.598	-
Cộng	15.494.045.333	19.052.898.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	21.380.973.086	24.179.392.052
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	35.311.500	89.440.920
Cộng	21.416.284.586	24.268.832.972

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên bán hàng	35.080.518.372	33.415.610.464
Chi phí vô hình phân bổ, thương hiệu	80.742.110.171	89.186.908.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.403.552.941	35.366.277.346
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	24.216.913.620	22.996.969.463
Các khoản khác	39.379.553.182	39.521.437.540
Cộng	214.822.648.286	220.487.203.375

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên quản lý	23.653.188.616	22.862.343.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.214.096.761	6.145.442.094
Phân bổ lợi thế thương mại	532.207.772	536.556.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.479.406.878	3.180.300.548
Các khoản khác	8.931.327.744	9.235.233.257
Cộng	44.810.227.771	41.959.875.377

34. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	45.454.545
Phân bổ tiền nhận ký cược vô hình gas	18.975.378.319	19.945.261.998
Các khoản thu nhập khác	44.882.408	34.265.133
Cộng	19.020.260.727	20.024.981.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Giá trị còn lại tài sản cố định tháo dỡ	707.052.654	-
Chi phí hoàn cước vỏ	345.550.047	2.540.768.865
Phân bổ tiền đặt cước vỏ bình gas không được hoàn	2.820.820.989	2.707.249.046
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.205.238	-
Chi hỗ trợ, ủng hộ	340.000.000	-
Chi phí khác	1.606.280.349	3.201.488.513
Cộng	5.827.909.277	8.449.506.424

36. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.661.382.584	24.787.305.973
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.661.382.584	24.787.305.973
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	46.336.278	46.336.278
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	446	535

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.111.488.788	14.919.275.520
Chi phí nhân công	61.103.838.460	59.752.360.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.234.687.977	45.281.709.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.800.811.593	123.176.508.140
Chi phí khác bằng tiền	35.110.600.685	60.982.454.944
Cộng	277.361.427.503	304.112.308.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, cụ thể:

- ❖ Khu vực Miền Trung: Gồm Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị.
- ❖ Khu vực Miền Nam: Gồm Công ty Cổ phần Dầu khí V – Gas và Công ty TNHH Trung Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo khu vực địa lý	Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng toàn Công ty	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bộ phận	1.057.732.908.835	1.219.204.740.262	725.612.054.436	836.541.462.314	1.783.344.963.271	2.055.746.202.576
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.310.851.932	12.865.200.708	17.450.163.155	18.207.045.547	25.761.015.087	31.072.246.255
Giá vốn hàng bán bộ phận	866.688.285.885	1.014.665.050.089	607.865.415.915	713.818.791.044	1.474.553.701.800	1.728.483.841.133
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	182.733.771.018	191.674.489.465	100.296.475.366	104.515.625.723	283.030.246.384	296.190.115.188
Doanh thu hoạt động tài chính	15.446.258.161	15.285.347.221	47.787.172	3.767.551.698	15.494.045.333	19.052.898.919
Chi phí hoạt động tài chính	16.599.481.030	17.665.899.569	4.816.803.556,00	6.602.933.403	21.416.284.586	24.268.832.972
- Chi phí lãi vay	16.599.481.030	17.620.749.569	4.781.492.056	6.558.642.483	21.380.973.086	24.179.392.052
- Chi phí tài chính khác	-	45.150.000	35.311.500	44.290.920	35.311.500	89.440.920
Chi phí bán hàng	125.287.785.170	132.903.477.182	89.534.863.116	87.583.726.193	214.822.648.286	220.487.203.375
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.908.954.793	29.236.373.265	12.901.272.978	12.723.502.112	44.810.227.771	41.959.875.377
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.383.808.186	27.154.086.670	(6.908.677.112)	1.373.015.713	17.475.131.074	28.527.102.383
Thu nhập khác	8.739.298.564	9.667.276.939	10.280.962.163	10.357.704.737	19.020.260.727	20.024.981.676
Chi phí khác	1.989.524.046	2.603.091.842	3.838.385.231	5.846.414.582	5.827.909.277	8.449.506.424
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	6.749.774.518	7.064.185.097	6.442.576.932	4.511.290.155	13.192.351.450	11.575.475.252
Lợi nhuận trước thuế	31.133.582.704	34.218.271.767	(466.100.180)	5.884.305.868	30.667.482.524	40.102.577.635
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.896.146.606	7.328.783.637	1.872.447.178	2.120.172.291	7.768.593.784	9.448.955.928
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.633.774.943)	(932.552.581)	(90.539.172)	103.309.396	(1.724.314.115)	(829.243.185)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.871.211.041	27.822.040.711	(2.248.008.186)	3.660.824.181	24.623.202.855	31.482.864.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất của Công ty ở mức có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá mua hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hiện nay, Công ty đang có rủi ro đối với một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ các đại lý. Các biện pháp đã triển khai là giao cho nhân viên thị trường đốc thúc đòi nợ, các cấp quản lý thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ để đánh giá kịp thời về các rủi ro tổn thất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Phải trả người bán	390.562.321.838	-	390.562.321.838
Chi phí phải trả	174.489.908	-	174.489.908
Vay và nợ thuê tài chính	369.470.000.000	-	369.470.000.000
Phải trả khác	1.472.941.030	45.698.130.259	47.171.071.289
Cộng	761.679.752.776	45.698.130.259	807.377.883.035
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	557.449.988.114	-	557.449.988.114
Chi phí phải trả	237.538.961	-	237.538.961
Vay và nợ thuê tài chính	456.610.000.000	-	456.610.000.000
Phải trả khác	1.661.543.188	59.509.096.211	61.170.639.399
Cộng	1.015.959.070.263	59.509.096.211	1.075.468.166.474

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.287.419.069	-	92.287.419.069
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	214.200.000.000	-	214.200.000.000
Phải thu khách hàng	187.924.409.197	-	187.924.409.197
Phải thu khác	18.045.964.681	7.457.972.727	25.503.937.408
Cộng	512.457.792.947	7.457.972.727	519.915.765.674
01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	149.697.944.432	-	149.697.944.432
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	277.451.084.494	-	277.451.084.494
Phải thu khách hàng	240.351.733.029	-	240.351.733.029
Phải thu về cho vay	2.086.000.000	-	2.086.000.000
Phải thu khác	14.788.133.624	8.989.609.091	23.777.742.715
Cộng	684.374.895.579	8.989.609.091	693.364.504.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 31/12/2025, có các cam kết thuê hoạt động như sau:

❖ Tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung:

- Hợp đồng thuê lại đất số 93/HĐTLD ngày 15/06/2007, phụ lục hợp đồng số 09/2008/PLHĐTLD ngày 05/09/2008 và phụ lục hợp đồng số 10/PLHĐTLD ngày 18/12/2013 với Chi nhánh Công ty CP Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp tại tỉnh Quảng Nam về việc thuê 11.566 m² đất tại lô số 4 khu Công nghiệp Điện Nam Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Tp. Đà Nẵng để xây dựng nhà máy sản xuất bình ga; Thời gian thuê: 32,5 năm (từ ngày 01/01/2014). Đơn giá thuê: 11.570 đồng/m²/năm. Phí sử dụng hạ tầng: 2.525 đồng/m²/năm. Công ty đã trả tiền thuê đất và tiền phí sử dụng hạ tầng đến ngày 30/06/2027.

❖ Tại Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas:

- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas thuê 37.667 vò bình từ Công ty CP Gas Phúc Tín thời hạn 15 năm theo các hợp đồng cụ thể sau:
 - ✓ Hợp đồng số 01-09/2023/HDTV/PT-VGAS ngày 15/09/2023, thuê 11.000 vò, giá trị hợp đồng 7.128.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT),
 - ✓ Hợp đồng số 02-09/2023/HDTV/PT-VGAS ngày 25/09/2023, thuê 13.000 vò, giá trị hợp đồng 8.424.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT),
 - ✓ Hợp đồng số 01-11/2023/HDTV/PT-VGAS ngày 10/11/2023, thuê 13.667 vò, giá trị hợp đồng 8.856.216.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT),

Công ty CP Dầu khí V-Gas đã chuyển 60% giá trị các hợp đồng cho bên cho thuê. Số tiền này sẽ được trừ vào giá trị vò thuê hàng tháng căn cứ theo hóa đơn GTGT Công ty CP Gas Phúc Tín xuất cho Công ty.

Tiền thuê vò bình được phân bổ vào chi phí trong 15 năm.

❖ Tại Công ty Cổ phần Gas Miền Trung:

- Hợp đồng thuê lại đất số 01/2016/HĐ-TLD ngày 15/06/2016 và phụ lục hợp đồng ngày 23/07/2017 với Trung tâm Phát triển hạ tầng trực thuộc Ban quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai về việc thuê 48.980 m² đất trong Khu Công nghiệp, hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Núi Thành, Tp. Đà Nẵng; Thời gian thuê: 50 năm (từ ngày 15/06/2016 đến 15/06/2066). Công ty đã trả tiền thuê đất từ ngày 15/06/2016 đến 15/06/2066 là 17.669.290.000 đồng. Phí sử dụng hạ tầng: 5.000 đồng/m²/năm (chỉ tính với diện tích 34.490 m²), được trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐTLD ngày 18/07/2001, phụ lục hợp đồng số 11/2008/PLHĐTLD ngày 23/10/2008 và phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐTLD ngày 30/05/2020 với Chi nhánh Công ty CP Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp tại tỉnh Quảng Nam về việc thuê 4.130 m² đất tại lô số 6 khu Công nghiệp Điện Nam Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Tp. Đà Nẵng để xây dựng nhà máy chiết nạp gas; Thời gian thuê: 45 năm (từ ngày 18/07/2001). Đơn giá thuê: 16.359 đồng/m²/năm. Công ty đã trả tiền thuê đất cho diện tích 3.150 m² từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2035 và tiền thuê đất cho diện tích 980 m² từ ngày 23/10/2021 đến 23/10/2046. Phí sử dụng hạ tầng: 7.011 đồng/m²/năm, được trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê đất số 03/HĐTD ngày 05/02/2021 với Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thuê 4.732,4 m² đất tại Cụm Công nghiệp Thủy Phương, Phường Thanh Thủy, Tp. Huế để làm nhà máy tồn trữ và chiết nạp gas; tiền thuê đất trả hàng năm; Thời gian thuê: đến ngày 28/09/2046. Đơn giá thuê: 7.695 đồng/m²/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

❖ Tại Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị:

- Hợp đồng thuê lại đất số 135 ngày 22/12/2020 với Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị về việc thuê 7.570 m² đất trong Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị; tiền thuê đất trả hàng năm. Thời gian thuê: đến ngày 26/06/2060. Đơn giá thuê: 4.250 đồng/m²/năm.

41. Cam kết bảo lãnh

a. Cam kết bảo lãnh của Bên liên quan

Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy dùng tài sản để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C của Công ty như sau:

a.1. Tại Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung:

❖ Tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:

- Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số BE 048254 do UBND TP. Đà Nẵng cấp ngày 31/03/2011, thửa đất số 117, tờ bản đồ số: 110, địa chỉ tại 222 Tôn Đức Thắng, P. Hòa Khánh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số CH 611184 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Đà Nẵng cấp ngày 16/02/2017, thửa đất số 202, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: Lô B-13, Khu dân cư Nam sân bay, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số AE 723811 do UBND quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng cấp ngày 03/07/2006, thửa đất số 328, tờ bản đồ số: 41, địa chỉ thửa đất: Tổ 8, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng (Số 391 Núi Thành);
 - ✓ GCN số BE 956301 do UBND TP. Đà Lạt cấp ngày 24/10/2011, thửa đất số 496, tờ bản đồ số 5 (C49 – I - (20a)), địa chỉ thửa đất: 67A Phước Thành (nay là ĐanKia), P. 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;
 - ✓ GCN số CS 169561 do UBND TP. Đà Lạt cấp ngày 04/07/2019GCN, thửa đất số 695, tờ bản đồ số 3 (C49-1-(21a)), địa chỉ thửa đất: Đan Kia, P. 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
- Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số CK 438882, sổ vào sổ cấp GCN CS003169 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 29/12/2017, thửa đất số 437/14/1, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông B, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
 - ✓ GCN số DK 561703, sổ vào sổ cấp GCN VP05842 do Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Quảng Nam cấp ngày 05/10/2023, thửa đất số 873, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
 - ✓ GCN số DK 561704, sổ vào sổ cấp GCN VP05843 do Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Quảng Nam cấp ngày 05/10/2023, thửa đất số 874, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
 - ✓ GCN số CO 083796, sổ vào sổ cấp GCN CSH003758 do UBND thị xã Điện Bàn cấp ngày 10/10/2018, thửa đất số C10-2, tờ bản đồ số QH01, địa chỉ thửa đất: Khu dân cư thôn 1, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
 - ✓ GCN số DA 272755, sổ vào sổ cấp GCN CTs 217104 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/03/2021, thửa đất số 177, tờ bản đồ số 11, địa chỉ thửa đất: 343A-343B Phan Châu Trinh, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

❖ Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:

- Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số BT 879950 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 28/07/2014. Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: 351 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số CK 117620 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 03/08/2017. Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Lô 01, Khu 2C, Khu TĐC Nại Hiên Đông, P. Nại Hiên Đông, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số DA 374117 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 55, địa chỉ Lô 12 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số DA 374116 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 55, địa chỉ: Lô 13 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số CP 875288 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 28/02/2019. Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Lô số 24B, KDC Thanh Lộc Đán A, đường Nguyễn Đức Trung, P. Thanh Khê Đông, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số DG 246722 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 11/08/2022. Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 85, địa chỉ: 222A Nguyễn Lương Bằng, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

❖ Tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số BD 879188 do UBND Quận Hải Châu cấp ngày 13/10/2010 tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

❖ Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số 499067, sổ vào sổ cấp GCN: CS 13407 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 12/02/2019 (8G Hiệp Thành 17, P. Hiệp Thành, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh).

❖ Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Nam

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số CT 599640 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 24/03/2020 cho lô đất tại 580-582 Điện Biên Phủ, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.

a.2. Tại Công ty CP Gas Miền Trung

❖ Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam

- Các Quyền sử dụng đất sau:
 - ✓ GCN số DA 379522 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 11/06/2021. Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 206, địa chỉ: Lô 01 – B2.2B TĐC Tân Trà, P. Hòa Hải, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số CC 884440, sổ vào sổ cấp GCN: CS 002571 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/07/2016. Thửa đất số 483/1, tờ bản đồ số: 07, địa chỉ tại Khối phố Hà My Đông A, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ GCN quyền sử dụng đất số DK 517783 do Văn phòng đăng ký đất đai Quảng Nam cấp ngày 15/08/2023. Thửa đất số 870, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở số 3401020539 do UBND Tp. Đà Nẵng cấp ngày 13/12/2000. Thửa đất số 379, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: 57 Đoàn Thị Điểm, P. Hải Châu II, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở số AD 337778 do UBND Q.Hải Châu, Tp. Đà Nẵng cấp ngày 29/11/2005. Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: Lô 12 Khu Mã Tây, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- ❖ **Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An**
 - Các Quyền sử dụng đất sau:
 - ✓ GCN số V 699445 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 16/01/2003, tại thửa đất số 468(22), tờ bản đồ số 7, địa chỉ: P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số V 699446 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 16/01/2003, tại thửa đất số 468(23), tờ bản đồ số 7, địa chỉ: P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số Đ 031209 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 30/12/2003, tại thửa đất số 738, tờ bản đồ số 8, địa chỉ: P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số BE 104581 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 26/07/2011, tại thửa đất số 259/3, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Viêm Trung, P. Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số CH361824 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/09/2017 tại thửa đất số 491/10, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số CH361825 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/09/2017 tại thửa đất số 491/11, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số CH361826 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/09/2017 tại thửa đất số 491/12, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số Đ 903722 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) tại thửa đất số 491/6, tờ bản đồ số 07, địa chỉ: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số Đ 903721 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) tại thửa đất số 491/7, tờ bản đồ số 07, Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số V 699466 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 16/01/2003 tại P. Điện Dương Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam.
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số Đ 031326 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 18/03/2004, tại thửa đất số 17(1), tờ bản đồ số 8, địa chỉ: P. Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số Đ 031327 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 18/03/2004, tại thửa đất số 18(2), tờ bản đồ số 8, địa chỉ: P. Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ GCN số AP 273957 do UBND huyện Điện Bàn (nay là thị xã Điện Bàn) cấp ngày 04/07/2009, tại thửa đất số 18(3), tờ bản đồ số 8, địa chỉ: Ngọc Vinh, P. Điện Ngọc, Tx. Điện Bàn, T. Quảng Nam;
 - ✓ GCN số BI 185048 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/10/2012 tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số 164, địa chỉ: 71 Nam Cao, P. Hòa Khánh Nam, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng;
 - ✓ GCN số AD 290457 do Chủ tịch UBND quận Hải Châu cấp ngày 26/08/2005 tại thửa đất số 396, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: 53 Đoàn Thị Điểm, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
 - ✓ GCN số D 013732 do do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 03/08/2021 tại thửa đất số 53 tờ bản đồ số 38, địa chỉ: Khu dân cư đường Phan Bội Châu, P.Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, T. Quảng Nam.
- Xe ô tô:
 - ✓ Xe ô tô con hiệu Toyota, biển kiểm soát 52X-9432;
 - ✓ Xe ô tô con hiệu Mercedes, biển kiểm soát số 56P-2383;
 - ✓ Xe ô tô con hiệu BMW, biển kiểm soát số 50Z-3667.
 - ❖ **Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng**
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số CD 771978 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016 tại thửa đất số 208, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: 347 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

a.3. Tại Công ty CP Dầu khí V-Gas

❖ **Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam**

- Các Quyền sử dụng đất sau:
 - ✓ GCN số DK 412160 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam cấp ngày 23/05/2023, tại thửa đất số 866, tờ bản đồ số 7, khu tái định cư thôn 1, P.Điện Dương, TX Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam;
 - ✓ GCN số DK 412161 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam cấp ngày 23/05/2023, tại thửa đất số 867, tờ bản đồ số 7, khu tái định cư thôn 1, P.Điện Dương, TX Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam;
 - ✓ GCN số CC 884441 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/07/2016, tại thửa đất số 483, tờ bản đồ số 07, KP Hà My Đông A, P. Điện Dương, TX. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam;
 - ✓ GCN số CH 361823 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/09/2017, tại thửa đất số 491/9, tờ bản đồ số 07, KP Hà My Đông A, P. Điện Dương, TX. Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

b. Cam kết bảo lãnh của Bên thứ ba khác

Công ty CP Gas Thời Đại đang dùng tài sản để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C của Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng như sau:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
 - ✓ GCN số DC 913058, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CTs 225096 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 12/10/2021 (349+351 Nguyễn Hoàng, P.Bình Thuận, Q.Hải Châu,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TP.Đà Nẵng);

- ✓ GCN số CO 268792, số vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CTs 159613 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 23/05/2018 (334 Mai Chí Thọ, P.Hòa Xuân, Q.Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng);
- ✓ GCN số BE 827136, số vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CH 01789 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 23/05/2018 (948 Nguyễn Lương Bằng, P.Hòa Hiệp Nam, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng);

42. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP Gas Mai Hân Phát	Chung quản lý chủ chốt
Công ty CP Gas Hà Kiều	Chung quản lý chủ chốt
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai	Chung quản lý chủ chốt

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Công ty CP Gas Mai Hân Phát	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.702.281.012	4.667.571.651
	Mua hàng hóa, dịch vụ	353.837.025	41.444.541
Công ty CP Gas Hà Kiều	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	18.140.795.531
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai	Bán hàng hóa, dịch vụ	6.641.084.124	7.480.560
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.236.436.571	854.474.004

c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Gas Mai Hân Phát	Phải trả người bán ngắn hạn	363.000.000	5.677.000
Công ty CP Gas Hà Kiều	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	7.147.789.375
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	457.233.377
Công ty CP Thương mại và dịch vụ An Thắng Mai	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.922.875.776	5.535.154.713
	Phải trả người bán ngắn hạn	21.292.800	3.606.700
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	148.544.179	174.614.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Tài sản của bên liên quan dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C của Công ty

Trình bày tại thuyết minh số 41.a.

e. Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

		Năm 2025		Năm 2024	
		Số đã trích	Số thực nhận	Số đã trích	Số thực nhận
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT	840.000.000	840.000.000	840.000.000	720.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên HĐQT	300.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
Ông Lê Tấn Cần	Thành viên HĐQT	84.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Ông Sato Ryoichi	Thành viên HĐQT	56.000.000	-	-	-
Ông Toshio Tatsuno	Thành viên HĐQT	-	105.666.667	105.666.667	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Bích	Trưởng BKS	21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000
Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000

f. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2025	Năm 2024
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT	210.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Trung	Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 14/05/2025	424.000.000	203.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 14/05/2025	254.950.000	784.650.000
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	456.514.708	457.034.615
Ông Toshio Tatsuno	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 18/11/2024		352.153.846
Bà Nguyễn Thị Linh Thương	Kế toán trưởng	489.376.631	493.921.468

43. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

44. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi AAC.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Hà Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung